

THÔNG BÁO

**Công khai kế hoạch hoạt động giáo dục của trường THCS Ea Bung
Năm học 2025- 2026**

ST T	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	8	9
I	Điều kiện tuyển sinh:	- Hoàn thành chương trình tiểu học. - HS thuộc địa bàn xã Ea Bung hoặc khác xã nhưng có vị trí địa lý gần với nhà trường. - Đủ tuổi, có đầy đủ hồ sơ theo quy định (Học bạ TH, giấy khai sinh hợp lệ, Giấy xác nhận cư trú, GCN hoàn thành chương trình Tiểu học). - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường, Giấy xác nhận cư trú, giấy giới thiệu của UBND xã (nếu ở ngoài xã).	- Đã học lớp 6, đủ điều kiện lên lớp 7. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường, Giấy xác nhận cư trú, giấy giới thiệu của Xã (nếu ở ngoài xã).	- Đã học lớp 7, đủ điều kiện lên lớp 8. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường, Giấy xác nhận cư trú, giấy giới thiệu của Xã (nếu ở ngoài xã).	- Đã học lớp 8, đủ điều kiện lên lớp 9. - HS chuyển đến có đủ học bạ, giấy khai sinh hợp lệ, giấy chuyển trường, Giấy xác nhận cư trú, giấy giới thiệu của Xã (nếu ở ngoài xã).
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện:	Buổi 1: Theo khung PPCT của Bộ GD&ĐT chương trình GDPT 2018.	Buổi 1: Theo khung PPCT của Bộ GD&ĐT chương trình GDPT 2018.	Buổi 1: Theo khung PPCT của Bộ GD&ĐT chương trình GDPT 2018.	Buổi 1: Theo khung PPCT của Bộ GD&ĐT chương trình GDPT 2018.
		Buổi 2: Gồm các môn/HĐGD: - củng cố, bổ trợ kiến thức các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh. - Tổ chức bồi dưỡng học sinh khá, giỏi và phụ đạo học sinh yếu, kém. - Tăng cường hoạt động trải nghiệm, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục STEM, hướng nghiệp, tin học, ngoại ngữ. - Tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, giáo dục truyền thống, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông.			
		Kết luận: - Thời gian học 35 tuần (Thực hiện dạy 2 buổi/ngày) - Kiến thức kỹ năng đúng quy định chuẩn của BGDĐT. - Chương trình đào tạo nhằm phát triển toàn diện, và kỹ năng sống.			

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh.	- Phối hợp chặt chẽ giữa gia đình – nhà trường và xã hội - Có thái độ học tập đúng đắn, cầu tiến, chăm chỉ. - Nhà trường và phụ huynh có sự phối hợp chặt chẽ trong việc theo dõi, giáo dục học sinh. Hoạt động Ban đại diện cha mẹ học sinh theo Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT. Ban đại diện học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường có 3 thành viên, ban đại diện lớp có 2 thành viên. - Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh hoạt động đúng điều lệ, kế hoạch do Hội đồng Đội các cấp và kế hoạch nhà trường. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt 5 điều Bác Hồ dạy, học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực. - Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	-Tổ chức sinh hoạt tập thể, hoạt động trải nghiệm-hướng nghiệp, thể dục thể thao, tham gia các phong trào thi đua theo chủ điểm, tổ chức các hội thi: thi chuyên hiệu đội, tổ chức bồi dưỡng học sinh giỏi, phụ đạo học sinh yếu kém từ tháng 10/2025. - Cơ sở vật chất đủ đảm bảo cho tất cả các môn giảng dạy. - Thiết bị dạy học: Đủ các thiết bị tối thiểu theo quy định của Bộ GDĐT. - Có 01 phòng tin học với 25 máy tính, có 01 máy Projector, 8 Ti Vi màn hình 55 đến 65 inch, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của HS. - Phòng học được trang bị đầy đủ: bàn ghế, bảng chống lóa, ánh sáng, quạt thoáng mát.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Lên lớp thẳng: 98 % trở lên, lên lớp sau khi thi lại đạt 100% - Tỷ lệ tốt nghiệp THCS: 100 %. - Kết quả học tập: Tốt: 6%; Khá 34%; Đạt: 57,5%; CĐ: dưới 2,5%, kém 0%. - Kết quả rèn luyện: Hạnh kiểm tốt, khá: 100%; Không có Hạnh kiểm yếu (CĐ); Hạnh kiểm đạt: 0%. Không có học sinh vi phạm pháp luật và các tệ nạn xã hội. - Học sinh lớp 8, 9 đạt học sinh giỏi cấp Xã hoặc cụm 8 em trở lên, tỉnh 1 em - Tham gia tốt các hoạt động do trường, Liên đội, cấp trên tổ chức. - Phát hiện học sinh có năng khiếu TDTT ngay từ đầu năm học, bồi dưỡng và chuẩn bị cho HKPĐ các cấp đạt kết quả cao. - 100 % học sinh rèn luyện sức khỏe tốt.			
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp 7 100%	Lên lớp 8 100%	Lên lớp 9 100%	Tốt nghiệp THCS 100%, Đỗ lớp 10 THPT, TTGDNN- GDTX và các trường nghề: 99% trở lên.

Ea Bung, ngày 17 tháng 9 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thành Đông

THÔNG BÁO
Công khai kết quả giáo dục thực tế của trường THCS Ea Bung
Năm học 2024- 2025

STT	NỘI DUNG	Tổng số	CHIA THEO KHỐI LỚP			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm (kết quả rèn luyện)	226	70	54	60	42
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	181 80,1	56 80	45 83,3	42 70	38 90,5
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	45 19,9	14 20	9 16,7	18 30	4 9,52
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0	0
4	CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
II	Số học sinh chia theo học lực (kết quả học tập)	226	70	54	60	42
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	13 5,75	2 2,86	3 5,56	5 8,33	3 7,14
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	67 29,7	22 31,4	24 44,4	14 23,3	7 16,7
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	140 62	46 65,7	24 44,4	38 63,3	32 76,2
4	CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	6 2,65	0 0	3 5,56	3 5	0 0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	226	70	54	60	42
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	226 100	70 100	54 100	60 100	42 100
a	Học sinh XS (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	13 5,75	2 2,86	3 5,56	5 8,33	3 7,14
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	6 2,65	0 0	3 5,55	3 5	0 0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 0	0 0	0 0	0 0	0 0
4	Học sinh chuyển đi/đến	1;3	0;1	1;1	0;1	0;0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học trong năm học (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,44	1 1,42	0 0	0 0	0 0

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi.	4	0	0	1	3
1	Cấp tỉnh/ thành phố/ Huyện	4	0	0	1	3
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế.	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	42				42
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	42				42
1	Đỗ tốt nghiệp (tỷ lệ so với tổng số)	42 100				42 100
2	Hổng tốt nghiệp (tỷ lệ so với tổng số)	0 0				0 0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng, ngoài công lập. (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng, ngoài công lập. (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	Số học sinh nam /số học sinh nữ.	105/121	33/37	26/28	23/37	23/19
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	6	1	3	2	0

Ea Bung, ngày 17 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thành Đông

Ea Bung, ngày 17 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên
của trường THCS Ea Bung năm học 2025- 2026**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	23	0	0	18	3	2		8	8		16			
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	16			13	3			8	8		16			
1	Toán	1			1				1			1			
2	Lý	1			1					1		1			
3	Hóa	1			1				1			1			
4	Sinh	1				1			1			1			
5	Ngữ Văn	2			2					2		2			
6	Lịch Sử	1			1					1		1			
7	Địa Lý	1			1				1			1			
8	Ngoại Ngữ	2				2			2			2			
9	GDCD	1			1					1		1			
10	Công nghệ														
11	GDTC	1			1					1		1			
12	Âm nhạc														
13	Mỹ thuật	1			1				1			1			
14	Tin học	1			1					1		1			
15	TPT Đội	1			1				1			1			
16	BCT PCGD THCS	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	2			2					2		2			
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1		1			
III	Nhân viên	5			3		2								
1	Nhân viên văn thư	1					1								

2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	1			1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	...													
	Tổng số HD 111	2			1			1						
1	Giáo viên	1			1									
2	Nhân viên bảo vệ	1						1						

Ea Bung, ngày 17 tháng 9 năm 2025
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thành Đông

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung Trường THCS Ea Bung, năm học 2025- 2026

STT	NỘI DUNG	SỐ LƯỢNG	BÌNH QUÂN
I	Số phòng học	12	Số m ² /học sinh 750,2/224=3,35
II	Loại phòng học	16	
1	Phòng học kiên cố	12	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	4	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	8/8	1/1
8	Bình quân học sinh /lớp	236/8	29,5
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3.371,5 m ²	15,68
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập(m²)	1.100 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	750,2 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	459 m ²	
3	Diện tích thư viện(m ²)	0	
4	Diện tích nhà đa chức năng (m ²) (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	42	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	347	43,3
1.1	Khối lớp 6	80	40
1.2	Khối lớp 7	70	35
1.3	Khối lớp 8	142	71
1.4	Khối lớp 9	55	27,5
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1 bộ	
2.2	Khối lớp 7	1 bộ	
2.3	Khối lớp 8	1 bộ	
2.4	Khối lớp 9	1 bộ	
2.5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/ thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (đơn vị tính: bộ)	25	Số học sinh/bộ 9,44
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	11	Số thiết bị/lớp

1	Ti vi	10	8/8
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Vi deo/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu	1	1/8
5	Thiết bị khác	0	
6	Đàn Organ	1	1/8

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	11	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	10	8/8
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Vi deo/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu	1	1/8
5	Thiết bị khác	0	
6	Đàn Organ	1	1/8

X	Nội dung	Số lượng (m²)
XI	Nhà bếp	0
	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng Tổng diện tích m²	Số chỗ	Diện tích bình quân /chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m²/ học sinh
			Chung Nam /Nữ	Chung Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	1	1	0,18
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh			

* Căn cứ Điều lệ trường trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học được ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 27/2011/QĐ-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế quy định về quy chuẩn kỹ thuật về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện(lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối Internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Ea Bung, ngày 17 tháng 9 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thành Đông